

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGHI SƠN
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST

Ngày 07 - 01 - 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai Đức Danh

2. Ông Nguyễn Văn Tòng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Ánh - Là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 316/2024/TLST-HNGĐ ngày 01/11/2024 về việc: “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 149/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024 của TAND thị xã Nghi Sơn giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H - Sinh năm 1977 (có mặt)

Bị đơn: Anh Lê Đình D - Sinh năm 1980 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố C, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Đình D xây dựng gia đình từ năm 2001, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng mãi đến ngày 14 tháng 4 năm 2020 mới đến UBND xã H, huyện T (nay là phường H, thị xã N), tỉnh Thanh Hóa để đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, anh chị hòa thuận hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống không hòa hợp, vợ chồng không tin tưởng nhau, chị cho rằng anh D không chung thủy dẫn đến anh không quan tâm đến vợ con. Từ năm 2021 đến nay vợ chồng ly thân, mỗi người ở mỗi nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là Lê Thị V, sinh ngày 11/4/2002, hiện nay cháu V đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Lê Đình D có lời khai trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị H có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và chung sống với nhau từ năm 2001. Đến năm 2020 thì vợ chồng mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T (nay là phường H, thị xã N), tỉnh Thanh Hóa. Năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống không hòa hợp, không còn tình cảm. Anh chị đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay chị H có đơn xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là Lê Thị V, sinh ngày 11/4/2002, hiện nay cháu V đã thành niên và lập gia đình riêng nên anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Anh Dững không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Kết quả xác minh tại địa phương:

Anh Lê Đình D và chị Trần Thị H tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và chung sống như vợ chồng từ năm 2001. Đến ngày 14/4/2020 thì vợ chồng mới đến đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T (nay là phường H, thị xã N), tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống không hòa hợp. Anh chị ly thân từ năm 2021 đến nay. Anh chị có 01 con chung là cháu Lê Thị V, sinh ngày 11/4/2002. Nay chị H có đơn ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Quá trình thiết lập hồ sơ vụ án, Thẩm phán, HĐXX và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định tại điều 48,49,51 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại điều 70,71,72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ các Điều 51,56,57,58,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H được ly hôn anh D; về con chung: Cháu Lê Thị V đã thành niên và có khả năng lao động nên đề nghị tòa án không xem xét giải quyết. Về tài sản và công nợ: Anh chị không yêu cầu giải quyết. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, anh D có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của chị Trần Thị H:

- Về hôn nhân:

Chị H và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T (nay là phường H, thị xã N), tỉnh Thanh Hóa vào ngày 14 tháng 4 năm 2020, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Anh chị đều thừa nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2021 do bất đồng quan điểm, lối sống không hòa hợp. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Chị H yêu cầu ly hôn, anh D đồng ý ly hôn. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp với Điều 51,55 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Lê Thị V, sinh ngày 11/4/2002. Hiện cháu V đã thành niên và có khả năng lao động nên HĐXX không xem xét.

- Về tài sản và công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II Danh mục án phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

- *Về hôn nhân:* Cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Lê Đình D.

- *Về con chung:* Anh D1 và chị H có 01 con chung là Lê Thị V, sinh ngày 11/4/2002. Hiện cháu V đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản và công nợ:* Anh D1 và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí:* Chị Trần Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị đã nộp theo biên lai thu số 002978 ngày 01/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Nghi Sơn. Chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị Trần Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Lê Đình D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,9. Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND thị xã Nghi Sơn;
- Chi cục THADS thị xã Nghi Sơn;
- UBND phường Hải An;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Huyền

